

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0511-3 614275 Fax: 0511-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2015

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39,670,456,619	48,216,564,670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13,841,947,041	20,923,846,733
1. Tiền	111		12,941,947,041	14,123,846,733
2. Các khoản tương đương tiền	112		900,000,000	6,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,803,840,044	14,527,391,157
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	14,668,349,037	15,397,321,746
2. Trả trước cho người bán	132		329,025,718	548,313,300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,287,590,288	62,881,110
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	8,403,299,080	9,804,538,475
1. Hàng tồn kho	141		8,403,299,080	9,804,538,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,621,370,454	2,960,788,305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	1,244,387,599	1,330,220,833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	1,227,752,135	969,256,127
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.06	149,230,720	661,311,345
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,212,696,575	52,894,363,952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		58,577,917,755	52,036,286,458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	57,996,975,402	51,428,813,491
- Nguyên giá	222		123,390,888,219	111,478,578,571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,393,912,817)	(60,049,765,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	580,942,353	607,472,967
- Nguyên giá	228		736,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(155,490,747)	(128,960,133)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		796,145,295	113,052,364
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	796,145,295	113,052,364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		838,633,525	745,025,130
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	838,633,525	745,025,130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99,883,153,194	101,110,928,622
C. NỢ PHẢI TRẢ			50,830,419,686	46,067,572,433
I. Nợ ngắn hạn	310		41,564,507,436	37,852,746,943
1. Phải trả người bán	311	V.10	9,654,680,906	10,945,508,307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		250,926,009	33,005,500

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,762,784,981	3,163,078,438
4. Phải trả người lao động	314		10,458,423,285	8,854,972,283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	78,140,000	21,854,646
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	3,314,462,263	2,103,767,663
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	14,024,895,493	10,342,025,007
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		577,362,170	1,462,156,770
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,442,832,329	926,378,329
II. Nợ dài hạn	330		9,265,912,250	8,214,825,490
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	5,625,912,250	4,574,825,490
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,052,733,508	55,043,356,189
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	49,052,733,508	55,043,356,189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	326,125,143
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			477,082,970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	18,161,365,395	24,151,988,076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		591,868,076	24,151,988,076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,569,497,319	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		99,883,153,194	101,110,928,622
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	04		68,407,668	68,407,668
2. Ngoại tệ các loại	05		167,430.42	356,449.75
3. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
Tel: 0511-3 614275 Fax: 0511-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2015

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II & 6 tháng năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý II/2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	59,151,240,850	111,605,679,432	52,524,556,636	110,587,199,173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	1,853,508,224	1,897,834,769	75,396,006	1,449,448,656
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	57,297,732,626	109,707,844,663	52,449,160,630	109,137,750,517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	40,348,135,461	76,545,106,423	36,415,449,738	78,972,098,905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,949,597,165	33,162,738,240	16,033,710,892	30,165,651,612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	252,390,186	348,744,952	363,934,727	419,082,764
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	222,748,313	311,436,506	247,751,368	390,416,578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75,190,510	150,918,457	205,744,180	363,167,238
8. Chi phí bán hàng	25		1,630,865,162	3,438,322,627	1,443,706,666	2,828,532,386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,687,404,164	7,280,871,732	3,047,590,655	5,740,126,779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		11,660,969,712	22,480,852,327	11,658,596,930	21,625,658,633
11. Thu nhập khác	31	VI.26	581,750,951	619,343,732	44,097,412	400,961,623
12. Chi phí khác	32	VI.27	63,720,122	122,675,724	30,733,065	354,148,991
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		518,030,829	496,668,008	13,364,347	46,812,632
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,179,000,541	22,977,520,335	11,671,961,277	21,672,471,265
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	2,575,701,072	4,941,490,777	2,479,659,970	4,631,093,384
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,603,299,469	18,036,029,558	9,192,301,307	17,041,377,881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.29	3,069	5,839	2,928	5,466
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

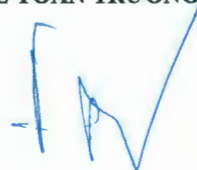
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 7 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Minh Huyền



Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Quý II và 6 tháng năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22,977,520,335	21,672,471,265
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	5,664,758,706	6,118,559,275
- Khấu hao tài sản cố định	03	5,370,678,351	6,122,558,804
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	143,161,898	(7,819,424)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(359,347,343)
- Chi phí lãi vay	06	150,918,457	363,167,238
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	28,642,279,041	27,791,030,540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	334,599,738	7,105,844,738
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,401,239,395	514,722,336
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(792,536,617)	(1,497,439,152)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7,775,161)	(76,741,920)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(150,918,457)	(372,260,446)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(6,870,000,000)	(5,587,989,917)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	537,320,000	20,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(456,360,000)	(544,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22,637,847,939	27,352,866,179
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,912,309,648)	(7,445,559,602)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300,000,001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45,101,864	298,537,381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,867,207,784)	(6,847,022,220)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,064,944,660	3,705,490,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(898,652,500)	(935,499,250)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,083,119,893)	(13,384,857,635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,916,827,733)	(10,614,866,085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,146,187,578)	9,890,977,874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,923,846,733	21,759,478,183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64,287,886	33,697,944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13,841,947,041	31,684,154,001

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 7 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II và 6 tháng năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất** : Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn . Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian

hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản
Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)
4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế

suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	387,627,164	1,651,031,439
- Tiền gửi ngân hàng	12,554,319,877	12,472,815,294
- Các khoản tương đương tiền	900,000,000	6,800,000,000
Cộng	13,841,947,041	20,923,846,733

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	1,569,725,850	6,348,364,530
- LIMITED LIABILITY COMPANY "NORD WIND"	219,310,980	1,568,301,560
- LIMITED LIABILITY COMPANY "IKAR"	717,169,110	2,341,703,230
- DHT AVIATION INC	633,245,760	2,438,359,740
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6,901,377,272	4,355,133,253
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	6,901,377,272	4,355,133,253
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	6,197,245,915	4,693,823,963
Cộng	14,668,349,037	15,397,321,746

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu	-	-	23,088,630	-
- Tạm ứng	929,392,056	-	612,080,625	-
- Phải thu khác	358,198,232	-	39,792,480	-
Cộng	1,287,590,288	-	674,961,735	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,726,381,356	-	4,095,853,724	-
- Công cụ, dụng cụ	9,252,668	-	9,611,996	-
- Thành phẩm	597,538,066	-	1,622,852,735	-
- Hàng hóa	4,070,126,990	-	4,076,220,020	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8,403,299,080	-	9,804,538,475	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	1,244,387,599	1,330,220,833
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	603,903,312	565,747,662
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	480,232,593	610,944,546
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142,807,531	88,944,839
Phí bảo lãnh bán vé máy bay, khác	17,444,163	64,583,786
b) Dài hạn:	838,633,525	745,025,130
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	333,013,594	729,441,796
- Lệ phí đường bộ	26,227,472	-
- Chi phí thuê MBKD, khác	479,392,459	15,583,334

Cộng	2,083,021,124	2,075,245,963
06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149,230,720	49,230,720
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,227,752,135	969,256,127
Cộng	1,376,982,855	1,018,486,847

- Công ty có chi nhánh tại sân bay Nha Trang, từ tháng 10/2011 đến nay cung ứng các dịch vụ hàng không (suất ăn trên máy bay, vận chuyển suất ăn...) cho các Hãng Hàng không nước ngoài, dịch vụ này hưởng thuế suất 0% nên thuế VAT đầu vào của chi nhánh được khấu trừ toàn bộ, khoản thuế GTGT còn được khấu trừ là của CN Cam Ranh chưa được hoàn từ tháng 7/2014-30/06/2015. Công ty đang làm thủ tục hoàn thuế.

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý II/2015:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,471,942,358	8,327,491,361	85,005,694,596	1,055,535,881	111,860,664,196
Mua trong kỳ	2,883,932,727		8,646,291,296	-	11,530,224,023
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	20,355,875,085	8,327,491,361	93,651,985,892	1,055,535,881	123,390,888,219
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	5,996,110,939	1,674,383,415	54,264,537,310	605,548,477	62,540,580,141
Khấu hao trong kỳ	682,744,017	288,924,507	1,834,812,771	46,851,381	2,853,332,676
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	6,678,854,956	1,963,307,922	56,099,350,081	652,399,858	65,393,912,817
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11,475,831,419	6,653,107,946	30,741,157,286	449,987,404	49,320,084,055
Tại ngày cuối kỳ	13,677,020,129	6,364,183,439	37,552,635,811	403,136,023	57,996,975,402

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng/2015:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết bị	Phương tiện	Thiết bị dụng cụ	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,471,942,358	8,202,491,361	84,748,608,971	1,055,535,881	111,478,578,571
Mua trong kỳ	2,883,932,727	125,000,000	8,903,376,921	-	11,912,309,648
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	20,355,875,085	8,327,491,361	93,651,985,892	1,055,535,881	123,390,888,219
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	5,433,530,785	1,387,637,904	52,669,899,295	558,697,096	60,049,765,080
Khấu hao trong kỳ	1,245,324,171	575,670,018	3,429,450,786	93,702,762	5,344,147,737
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	6,678,854,956	1,963,307,922	56,099,350,081	652,399,858	65,393,912,817
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12,038,411,573	6,814,853,457	32,078,709,676	496,838,785	51,428,813,491
Tại ngày cuối kỳ	13,677,020,129	6,364,183,439	37,552,635,811	403,136,023	57,996,975,402

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý II/2015:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ		-	-

Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
b) Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	142,225,440	142,225,440
Khấu hao trong kỳ	-	13,265,307	13,265,307
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	-	155,490,747	155,490,747
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	120,980,560
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	107,715,253

08a- Tăng giảm tài sản vô hình 6 tháng/2015:

		Quyền sử	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ			-	-
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	128,960,133	128,960,133
Khấu hao trong kỳ		-	26,530,614	26,530,614
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	155,490,747	155,490,747
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	134,245,867	607,472,967
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	107,715,253	580,942,353

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

8,544,382,145

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015:

44,233,303,403

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	113,738,022	81,645,091
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	28,952,728	15,952,728
- Xây dựng sân tập lái TTDN Đà Nẵng	653,454,545	15,454,545
Cộng	796,145,295	113,052,364

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)				
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	9,654,680,906	9,654,680,906	10,945,508,307	10,945,508,307

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý II/2015	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	487,642,595	1,454,123,596	1,797,803,132	143,963,059

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,323,343,259	2,575,701,072	3,720,000,000	1,179,044,331
- Thuế thu nhập cá nhân	261,037,321	285,221,298	106,481,028	439,777,591
- Thuế môn bài				-
Cộng	3,072,023,175	4,315,045,966	5,624,284,160	1,762,784,981

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 6 tháng/2015	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	2,632,065,829	2,488,102,770	143,963,059
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,107,553,554	4,941,490,777	6,870,000,000	1,179,044,331
- Thuế thu nhập cá nhân	55,524,884	912,437,062	528,184,355	439,777,591
- Thuế môn bài				-
Cộng	3,163,078,438	8,485,993,668	9,886,287,125	1,762,784,981

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	6,278,646
- Chi phí sửa chữa xe vận chuyển suất ăn		-
- Chi phí khác	78,140,000	15,576,000
Cộng	78,140,000	21,854,646

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1,787,434,093	1,250,118,482
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	1,091,044,170	391,889,181
+ Doanh thu quảng cáo	435,984,000	461,760,000
Cộng	3,314,462,263	2,103,767,663

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	26,764,668	25,434,691
- Bảo hiểm xã hội	144,624,683	394,317,131
- Bảo hiểm y tế	16,775,428	15,001,618
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,877,900,000	5,876,750,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,958,830,714	4,030,521,567
Phải trả tiền bán vé máy bay	345,604,204	240,328,204
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	2,043,246,169	1,938,746,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTĐN	170,000,000	185,000,000
Phải trả khác cho các cổ đông góp vốn tại hai TT dạy nghề	466,532,240	704,173,103
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	3,931,388,148	22,453,582
Phải trả khác	1,002,059,953	939,820,509
Cộng	14,024,895,493	10,342,025,007

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 2-3/2014 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: 3,931,388,148

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	577,362,170	577,362,170		884,794,600	1,462,156,770	1,462,156,770
a-Vay dài hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	5,625,912,250	5,625,912,250	1,051,086,760	-	4,574,825,490	4,574,825,490
Cộng	6,203,274,420	6,203,274,420	1,051,086,760	884,794,600	6,036,982,260	6,036,982,260

17- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,088,160,000	(155,800,000)	803,208,113	22,600,134,664	53,335,702,777
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	36,510,780,007	36,510,780,007
- Tăng khác	-	155,800,000	-	-	155,800,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	34,958,926,595	34,958,926,595
Số dư đầu năm nay	30,088,160,000	-	803,208,113	24,151,988,076	55,043,356,189
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm nay				18,036,029,558	18,036,029,558
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác				24,026,652,239	24,026,652,239
Số dư cuối năm nay	30,088,160,000	-	803,208,113	18,161,365,395	49,052,733,508

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn đầu tư của nhà nước (TCT Hàng không Việt Nam)	10,854,050,000	10,854,050,000
Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	19,234,110,000	19,234,110,000
- CTy Dvụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2,963,910,000	2,963,910,000
- Cổ đông trong Công ty	8,398,030,000	8,398,030,000

- Cổ đông bên ngoài	7,872,170,000	7,872,170,000
Cộng	30,088,160,000	30,088,160,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

e)- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	326,125,143	326,125,143
- Quỹ dự phòng tài chính	477,082,970	477,082,970
Cộng	803,208,113	803,208,113

18- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý II/2015	Lũy kế 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20,451,279,924	24,151,988,076	22,656,331,136	22,600,134,664
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,603,299,469	18,036,029,558	9,192,301,307	17,041,377,881
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	11,893,213,998	24,026,652,239	14,814,846,340	22,607,726,442
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	144,000,000	144,000,000	39,000,000	96,000,000
- Chi trả cổ tức	10,530,856,000	22,566,120,000	12,787,468,000	20,309,508,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2013 (đợt 1: 25%)</i>	-	-		7,522,040,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2013 (đợt 2: 42,5%)</i>	-	-	12,787,468,000	12,787,468,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2014 (đợt 2: 40%)</i>	-	12,035,264,000	-	-
+ <i>Chia cổ tức năm 2014 (đợt 3: 35%)</i>	10,530,856,000	10,530,856,000		
- Trích thưởng ban điều hành	250,000,000	250,000,000	200,000,000	200,000,000
- Bù đắp thẳng dư vốn	-	-	155,800,000	155,800,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	232,046,313	311,704,418	208,276,772	298,301,784
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Hu)	136,311,685	154,827,821	174,301,568	298,116,658
- Trích lập các quỹ	600,000,000	600,000,000	1,250,000,000	1,250,000,000
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	600,000,000	600,000,000	1,250,000,000	1,250,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18,161,365,395	18,161,365,395	17,033,786,103	17,033,786,103

19. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 15/01/2015 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2014 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 29/01/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 12/02/2015.

- Nghị quyết ĐHCĐ số 03/NQ-ĐCĐ ngày 20/05/2015 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3 năm 2014 với mức chi trả là 35%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông) : 11/06/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 26/06/2015.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,151,240,850	111,605,679,432	52,524,556,636	110,587,199,173
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	5,279,191,018	9,482,231,740	5,244,608,021	9,114,848,490

- Doanh thu bán thành phẩm	5,672,408,000	5,672,407,000	5,878,550,000	5,878,550,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48,199,641,832	96,451,040,692	41,401,398,615	95,593,800,683

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,853,508,224	1,897,834,769	75,396,006	1,449,448,656
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	1,853,508,224	1,897,640,224	5,060,006	1,320,782,657
- Giảm giá hàng bán		194,545	-	-
- Hàng bán bị trả lại		-	70,336,000	128,665,999

22- DThu thuần bán hàng và cung cấp dvụ	57,297,732,626	109,707,844,663	52,449,160,630	109,137,750,517
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	10,951,599,018	15,154,638,740	11,123,158,021	14,993,398,490
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	46,346,133,608	94,553,205,923	41,326,002,609	94,144,352,027

23- Giá vốn hàng bán	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,924,801,098	5,299,014,750	2,838,279,949	4,963,829,673
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5,132,091,675	5,132,091,675	5,128,097,040	5,128,097,040
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32,291,242,688	66,113,999,998	28,449,072,749	68,880,172,192
Cộng	40,348,135,461	76,545,106,423	36,415,449,738	78,972,098,905

24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,345,488	50,848,130	272,257,273	362,799,648
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	223,991,394	271,310,768	83,559,432	48,463,692
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	863,152	863,152	7,819,424	7,819,424
- Chiết khấu thanh toán	14,190,152	25,722,902	298,598	298,598
Cộng	252,390,186	348,744,952	363,934,727	419,082,764

25- Chi phí tài chính	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền vay	75,190,510	150,918,457	205,744,180	363,167,238
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,532,753	16,492,999	42,007,188	27,249,340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	144,025,050	144,025,050	-	-
- Chi phí tài chính khác		-	-	-
Cộng	222,748,313	311,436,506	247,751,368	390,416,578

26- Thu nhập khác	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
Xử lý công nợ		-	-	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	300,000,001
Nhập kho hàng tận dụng	43,317,951	74,021,641	41,068,210	94,785,461
Cho thuê mặt bằng			-	-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	537,320,000	537,320,000	-	-
Thu nhập khác	1,113,000	8,002,091	3,029,202	6,176,161
Cộng	581,750,951	619,343,732	44,097,412	400,961,623

27 Chi phí khác	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
Chi phí thanh lý TS		-	-	303,452,306
Chi thưởng tận dụng	13,000,000	21,543,726	-	9,051,914

Xuất hủy hàng	1,172,199	1,172,199	6,399,351	8,081,003
Chi phí khác	49,547,923	99,959,799	24,333,714	33,563,768
Cộng	63,720,122	122,675,724	30,733,065	354,148,991

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,179,000,541	22,977,520,335	11,671,961,277	21,672,471,265
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	47,168,415	62,297,984	21,334,044	26,334,044
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền, nợ phải thu	47,168,415	62,297,984	21,334,044	26,334,044
Tổng thu nhập chịu thuế	12,226,168,956	23,039,818,319	11,693,295,321	21,698,805,309
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	526,076,196	662,173,868	481,224,097	694,295,914
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	360,552,498	544,328,034	415,010,609	707,777,527
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	886,628,694	1,206,501,902	896,234,706	1,402,073,441
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	513,935,245	674,123,939	429,694,061	575,764,877
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	350,967,981	430,257,370	344,180,950	612,933,330
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	20,065,152	32,693,787	15,479,650	46,657,920
+ Hoạt động khác	1,660,316	69,426,806	106,880,045	166,717,314
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	11,339,540,262	21,833,316,417	10,797,060,615	20,296,731,868
+ Hoạt động kinh doanh chính	10,861,913,845	21,402,074,725	10,633,659,369	20,242,236,879
+ Hoạt động khác	477,626,417	466,523,998	163,401,146	54,494,989
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,575,701,072	4,941,490,777	2,479,659,970	4,631,093,384
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	81,732,755	123,367,491	104,306,635	165,812,373
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	76,953,152	100,900,960	77,387,501	118,869,821
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	4,414,333	7,192,633	3,405,523	10,264,743
+ Hoạt động khác	365,270	15,273,898	23,513,611	36,677,809
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	2,493,968,317	4,818,123,286	2,375,353,335	4,465,281,011
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,389,621,046	4,713,776,015	2,339,405,061	4,453,292,113
+ Hoạt động khác	104,347,271	104,347,271	35,948,274	11,988,898
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9,603,299,469	18,036,029,558	9,192,301,307	17,041,377,881

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-mô tô của Công ty.

29- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9,603,299,469	18,036,029,558	9,192,301,307	17,041,377,881

Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(368,357,999)	(466,532,240)	(382,578,340)	(596,418,442)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		
- Các khoản điều chỉnh giảm	368,357,999	466,532,240	382,578,340	596,418,442
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	368,357,999	466,532,240	382,578,340	596,418,442
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,234,941,470	17,569,497,318	8,809,722,967	16,444,959,439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,008,816	3,008,816	3,008,816	3,008,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,069	5,839	2,928	5,466

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	19,611,695,333	33,422,843,480	16,023,135,254	34,428,023,056
- Chi phí nhân công	11,203,140,305	26,126,795,113	8,792,181,910	25,898,084,085
- Chi phí vật liệu SX	1,271,164,688	3,198,427,934	1,299,910,369	3,461,846,682
- Chi phí dụng cụ SX	506,296,469	956,794,871	738,613,505	1,269,687,545
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,866,597,983	5,370,678,351	3,087,594,051	6,122,558,804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,153,050,147	7,613,670,600	2,933,494,297	6,198,966,116
- Chi phí khác bằng tiền	3,128,778,765	5,275,195,683	2,332,940,189	4,477,762,109
Cộng	42,740,723,690	81,964,406,032	35,207,869,575	81,856,928,397

31- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý II/2015	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	36,011,029,033	3,127,948,704	16,544,644,482	1,318,007,861	2,149,610,770
Các khoản giảm trừ DT	1,408,606,376	72,615,400	268,181,441	81,713,007	22,392,000
Giá vốn	27,087,050,458	1,850,952,219	8,836,887,579	1,021,555,017	1,551,690,188
Tài sản cố định HH	135,680,797,619	12,099,681,220	34,459,060,070	1,363,664,237	6,073,521,737
- Nguyên giá	85,382,020,404	7,003,753,104	26,679,898,659	715,628,552	4,346,020,600
- Hao mòn	50,298,777,215	5,095,928,116	7,779,161,411	648,035,685	1,727,501,137

Lũy kế 6 tháng/2015	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	60,126,852,142	5,260,959,843	39,894,443,650	2,806,689,423	3,516,734,374
Các khoản giảm trừ DT	1,408,800,921	111,465,400	268,181,441	81,713,007	27,674,000
Giá vốn	45,966,834,897	3,390,054,546	22,393,718,098	2,150,975,788	2,643,523,094
Tài sản cố định HH	135,680,797,619	12,099,681,220	34,459,060,070	1,363,664,237	6,073,521,737
- Nguyên giá	85,382,020,404	7,003,753,104	26,679,898,659	715,628,552	4,346,020,600
- Hao mòn	50,298,777,215	5,095,928,116	7,779,161,411	648,035,685	1,727,501,137

Quý II/2014	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	26,886,986,427	3,147,775,999	19,010,376,829	1,290,329,236	2,189,088,145
Các khoản giảm trừ DT	-	75,396,006			
Giá vốn	21,320,014,223	2,009,651,472	10,491,819,687	1,012,025,809	1,581,938,547
Tài sản cố định HH	109,269,557,830	11,651,253,268	26,128,367,984	1,283,889,135	5,592,766,337
- Nguyên giá	66,152,866,518	7,003,753,104	21,895,208,232	715,628,552	4,346,020,600
- Hao mòn	43,116,691,312	4,647,500,164	4,233,159,752	568,260,583	1,246,745,737

Lũy kế 6 tháng/2014	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	47,981,854,935	5,175,185,708	50,796,477,785	2,691,034,459	3,942,646,286
Các khoản giảm trừ DT	1,099,331,683	144,045,999	143,477,830	17,293,144	45,300,000
Giá vốn	36,623,871,405	3,482,329,730	33,921,938,718	2,121,353,078	2,822,605,974
Tài sản cố định HH	109,269,557,830	11,651,253,268	26,128,367,984	1,283,889,135	5,592,766,337
- Nguyên giá	66,152,866,518	7,003,753,104	21,895,208,232	715,628,552	4,346,020,600
- Hao mòn	43,116,691,312	4,647,500,164	4,233,159,752	568,260,583	1,246,745,737

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xi nghiệp vận chuyển hành khách
- Xi nghiệp dịch vụ Hàng không

32- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	20,173,799,215	32,580,317,885	13,105,154,202	28,962,350,560
	Cổ tức được hưởng	3,798,917,500	8,140,537,500	2,713,512,500	7,326,483,750
	Cổ tức đã trả	4,341,620,000	4,341,620,000	-	542,702,500

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao				
		39,000,000	39,000,000	39,000,000	51,000,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	521,627,586	927,955,383	602,524,922	1,215,688,320

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	30/06/2015	30/06/2014
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	6,903,392,272	3,822,826,051
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	3,798,917,500	7,326,483,750

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

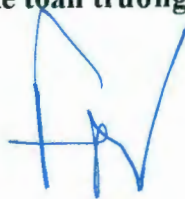
* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 24 tháng 7 năm 2015



Nguyễn Thanh Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0511-3 614275 Fax: 0511-3 826133

Quý II năm 2015

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24,049,874,869	34,146,347,125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11,782,132,688	18,660,929,059
1. Tiền	111		11,782,132,688	12,660,929,059
2. Các khoản tương đương tiền	112			6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,481,172,907	7,186,996,687
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	7,006,710,902	4,713,455,644
2. Trả trước cho người bán	132		323,950,858	399,007,440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(1,068,436,478)	3,509,107,026
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	700,072,624	46,551,576
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	6,392,473,537	6,957,661,765
1. Hàng tồn kho	141		6,392,473,537	6,957,661,765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	394,095,737	1,340,759,614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		244,865,017	790,307,468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	256,224,676
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		149,230,720	294,227,470
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,092,385,249	52,821,729,444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		58,577,917,755	52,036,286,458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	57,996,975,402	51,428,813,491
- Nguyên giá	222		123,390,888,219	111,478,578,571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,393,912,817)	(60,049,765,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	580,942,353	607,472,967
- Nguyên giá	228		736,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(155,490,747)	(128,960,133)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		786,192,567	103,099,636
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	786,192,567	103,099,636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		728,274,927	682,343,350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	728,274,927	682,343,350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84,142,260,118	86,968,076,569
C. NỢ PHẢI TRẢ			35,089,526,611	31,924,720,380
I. Nợ ngắn hạn	310		25,823,614,361	23,709,894,890

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,760,854,998	3,163,068,686
4. Phải trả người lao động	314		7,651,134,920	7,839,188,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	6,278,646
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	435,984,000	461,760,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7,673,087,251	3,691,333,402
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		577,362,170	1,462,156,770
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,442,832,329	926,378,329
II. Nợ dài hạn	330		9,265,912,250	8,214,825,490
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	5,625,912,250	4,574,825,490
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,052,733,507	55,043,356,189
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	49,052,733,507	55,043,356,189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		326,125,143	326,125,143
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		477,082,970	477,082,970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	18,161,365,394	24,151,988,076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		591,868,076	24,151,988,076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,569,497,318	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84,142,260,118	86,968,076,569
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	04		68,407,668	68,407,668
2. Ngoại tệ các loại (USD)	05		164,847.83	355.199.08
3. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 24 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
Tel: 0511-3 614275 Fax: 0511-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN

Quý II năm 2015

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý II/2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	36,011,029,033	60,126,852,142	26,886,986,427	47,981,854,935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	1,408,606,376	1,408,800,921	6	1,099,331,683
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	34,602,422,657	58,718,051,221	26,886,986,421	46,882,523,252
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	27,087,050,458	45,966,834,897	21,320,014,223	36,623,871,405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,515,372,199	12,751,216,324	5,566,972,198	10,258,651,847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	248,476,993	335,850,482	307,716,047	391,960,001
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	132,922,609	240,244,543	301,593,366	543,167,534
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75,190,510	169,552,198	260,894,690	479,726,224
8. Chi phí bán hàng	25		1,358,861,111	2,879,630,895	1,265,425,140	2,482,890,853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,360,722,167	2,175,153,820	2,174,749,551	4,359,614,975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		4,911,343,305	7,792,037,548	2,132,920,188	3,264,938,486
11. Thu nhập khác	31	VI.26	551,588,686	563,018,086	32,854,422	69,354,481
12. Chi phí khác	32	VI.27	48,703,614	63,833,183	22,469,021	29,025,219
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		502,885,072	499,184,903	10,385,401	40,329,262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,414,228,377	8,291,222,451	2,143,305,589	3,305,267,748
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	1,201,507,294	1,837,774,495	476,220,719	732,952,394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,212,721,083	6,453,447,956	1,667,084,870	2,572,315,354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 7 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II / năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,291,222,451	3,305,267,748
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	5,594,869,895	6,604,445,542
- Khấu hao tài sản cố định	03	5,370,678,351	6,122,558,804
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	54,639,346	2,160,514
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	169,552,198	479,726,224
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	13,886,092,346	9,909,713,290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(1,822,802,209)	4,663,925,598
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	565,188,228	41,072,430
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	16,675,748,568	16,588,150,798
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	499,510,874	65,620,208
- Tiền lãi vay đã trả	13	(169,552,198)	(479,726,224)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(6,870,000,000)	(5,587,989,917)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	537,320,000	5,029,200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(456,360,000)	464,800,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22,845,145,609	25,670,595,383
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,912,309,648)	(7,444,559,602)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300,000,001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40,907,515	298,537,381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,871,402,133)	(6,846,022,220)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,064,944,660	3,705,490,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(898,652,500)	(935,499,250)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,083,119,893)	(13,384,857,635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,916,827,733)	(10,614,866,085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,943,084,257)	8,209,707,078
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,660,929,059	18,529,506,622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64,287,886	33,697,944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11,782,132,688	26,772,911,644

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Q. H. CHAU - TP. Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Đ. N. A. N. G.

Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :

- 1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn*
- 2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống*
- 3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không*
- 4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không*
- 5 - Khối quản lý Công ty*

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :

- 6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh*
- 7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài*
- 8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng*
- 9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

• Nhà cửa, vật kiến trúc

6 - 25

Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	185,472,738	965,080,411
- Tiền gửi ngân hàng	11,596,659,950	11,695,848,648
- Các khoản tương đương tiền		6,000,000,000
Cộng	11,782,132,688	18,660,929,059

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	2,248,912,499	1,629,144,499
- Hãng Hàng không Indochina Airlines	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	767,787,500	148,019,500
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4,402,429,488	2,746,171,647
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	4,402,429,488	2,746,171,647
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	355,368,915	338,139,498
Cộng	7,006,710,902	4,713,455,644

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu	-	-	-	-
- Phải thu khác	161,875,993	-	16,551,576	-
Cộng	161,875,993	-	16,551,576	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,418,941,638	-	1,923,727,451	-
- Công cụ, dụng cụ	9,252,668	-	9,611,996	-
- Thành phẩm	597,538,066	-	1,622,852,735	-
- Hàng hóa	3,366,741,165	-	3,401,469,583	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6,392,473,537	-	6,957,661,765	-

05- Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:	244,865,017	790,307,468
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	103,854,024	405,955,783
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	76,112,494	290,294,546
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	63,319,336	55,947,974
Phí bảo lãnh bán vé máy bay, khác	1,579,163	38,109,165
b) Dài hạn:	728,274,927	682,343,350
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	281,988,330	578,894,345
- Lệ phí đường bộ	386,286,597	103,449,005
- CP sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	-
- Chi phí thuê MBKD	60,000,000	-
Cộng	973,139,944	1,472,650,818

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tạm ứng		244,996,750
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149,230,720	49,230,720
- Thuê GTGT còn được khấu trừ	-	
Cộng	149,230,720	294,227,470

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý II/2015:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,471,942,358	8,327,491,361	85,005,694,596	1,055,535,881	111,860,664,196
Mua trong kỳ	2,883,932,727		8,646,291,296	-	11,530,224,023
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	20,355,875,085	8,327,491,361	93,651,985,892	1,055,535,881	123,390,888,219
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	5,996,110,939	1,674,383,415	54,264,537,310	605,548,477	62,540,580,141
Khấu hao trong kỳ	682,744,017	288,924,507	1,834,812,771	46,851,381	2,853,332,676
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	6,678,854,956	1,963,307,922	56,099,350,081	652,399,858	65,393,912,817
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11,475,831,419	6,653,107,946	30,741,157,286	449,987,404	49,320,084,055
Tại ngày cuối kỳ	13,677,020,129	6,364,183,439	37,552,635,811	403,136,023	57,996,975,402

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng/2015:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,471,942,358	8,202,491,361	84,748,608,971	1,055,535,881	111,478,578,571
Mua trong kỳ	2,883,932,727	125,000,000	8,903,376,921	-	11,912,309,648
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	20,355,875,085	8,327,491,361	93,651,985,892	1,055,535,881	123,390,888,219
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	5,433,530,785	1,387,637,904	52,669,899,295	558,697,096	60,049,765,080
Khấu hao trong kỳ	1,245,324,171	575,670,018	3,429,450,786	93,702,762	5,344,147,737
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	6,678,854,956	1,963,307,922	56,099,350,081	652,399,858	65,393,912,817

c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12,038,411,573	6,814,853,457	32,078,709,676	496,838,785	51,428,813,491
Tại ngày cuối kỳ	13,677,020,129	6,364,183,439	37,552,635,811	403,136,023	57,996,975,402

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý II/2015:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ		-	-	-
Thanh lý, nh.bán		-	-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	142,225,440	142,225,440
Khấu hao trong kỳ		-	13,265,307	13,265,307
Thanh lý, nh.bán		-	-	-
Số cuối kỳ		-	155,490,747	155,490,747
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	120,980,560	594,207,660
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	107,715,253	580,942,353

08a- Tăng giảm tài sản vô hình 6 tháng/2015:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ		-	-	-
Thanh lý, nh.bán		-	-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	128,960,133	128,960,133
Khấu hao trong kỳ		-	26,530,614	26,530,614
Thanh lý, nh.bán		-	-	-
Số cuối kỳ		-	155,490,747	155,490,747
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	134,245,867	607,472,967
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	107,715,253	580,942,353

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

8,544,382,145

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày

30/06/2014:

44,233,303,403

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	113,738,022	103,099,636
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	19,000,000	
- Xây dựng sân tập lái TTDN Đà Nẵng	653,454,545	-
Cộng	786,192,567	103,099,636

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn(chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	-	-	-	-
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	6,282,358,693	6,282,358,693	6,159,077,146	6,159,077,146

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý II/2015	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	487,642,595	1,454,123,596	1,797,803,132	143,963,059
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,323,343,259	2,575,701,072	3,720,000,000	1,179,044,331
- Thuế thu nhập cá nhân	261,027,569	276,711,660	99,891,621	437,847,608
- Thuế môn bài		-	-	-
Cộng	3,072,013,423	4,306,536,328	5,617,694,753	1,760,854,998

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	6,278,646
- Chi phí sửa chữa xe vận chuyển suất ăn		-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	6,278,646

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước + Doanh thu quảng cáo	435,984,000	349,872,000
Cộng	435,984,000	349,872,000

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	26,764,668	180,338,422
- Bảo hiểm xã hội	144,624,683	562,001,950
- Bảo hiểm y tế	16,775,428	15,426,868
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	217,700,000	213,700,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,267,222,472	2,719,866,162
Phải trả tiền bán vé máy bay	345,604,204	240,328,204
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	2,043,246,169	1,938,746,169
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	3,931,388,148	22,453,582
Phải trả khác	946,983,951	518,338,207
Cộng	7,673,087,251	3,691,333,402

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 2+3/2014 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: 3,931,388,148

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	577,362,170	577,362,170		884,794,600	1,462,156,770	1,462,156,770
a-Vay dài hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	5,625,912,250	5,625,912,250	1,051,086,760		4,574,825,490	4,574,825,490
Cộng	6,203,274,420	6,203,274,420	1,051,086,760	884,794,600	6,036,982,260	6,036,982,260

17- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,088,160,000	(155,800,000)	803,208,113	22,600,134,664	53,335,702,777
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	36,510,780,007	36,510,780,007
- Tăng khác	-	155,800,000	-	-	155,800,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	34,958,926,595	34,958,926,595
Số dư đầu năm nay	30,088,160,000	-	803,208,113	24,151,988,076	55,043,356,189
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm nay				18,036,029,558	18,036,029,558
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác				24,026,652,239	24,026,652,239
Số dư cuối năm nay	30,088,160,000	-	803,208,113	18,161,365,395	49,052,733,508

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn đầu tư của nhà nước (TCT Hàng không Việt Nam)	10,854,050,000	10,854,050,000
Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	19,234,110,000	19,234,110,000
- CTy Dvụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2,963,910,000	2,963,910,000
- Cổ đông trong Công ty	8,398,030,000	8,398,030,000
- Cổ đông bên ngoài	7,872,170,000	7,872,170,000
Cộng	30,088,160,000	30,088,160,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------------------	----------------	---------------

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

e)- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	326,125,143	326,125,143
- Quỹ dự phòng tài chính	477,082,970	477,082,970
Cộng	803,208,113	803,208,113

18- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý II/2015	Lũy kế 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
<i>Lợi nhuận năm trước chuyển sang</i>	<i>20,451,279,924</i>	<i>24,151,988,076</i>	<i>22,656,331,136</i>	<i>22,600,134,664</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN</i>	<i>4,212,721,083</i>	<i>6,453,447,956</i>	<i>1,667,084,870</i>	<i>2,572,315,354</i>
<i>Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế</i>	<i>5,390,578,386</i>	<i>11,582,581,602</i>	<i>7,525,216,437</i>	<i>14,469,062,527</i>
- Lợi nhuận của các đơn vị phụ thuộc chuyển về Cty	5,390,578,386	11,582,581,602	7,525,216,437	14,469,062,527
<i>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</i>	<i>11,893,213,999</i>	<i>24,026,652,240</i>	<i>14,814,846,340</i>	<i>22,607,726,442</i>
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	144,000,000	144,000,000	39,000,000	96,000,000
- Chi trả cổ tức	10,530,856,000	22,566,120,000	12,787,468,000	20,309,508,000
+ Chia cổ tức năm 2013 (đợt 1: 25%)				7,522,040,000
+ Chia cổ tức năm 2013 (đợt 2: 42,5%)	-	-	12,787,468,000	12,787,468,000
+ Chia cổ tức năm 2014 (đợt 2: 40%)	-	12,035,264,000	-	-
+ Chia cổ tức năm 2014 (đợt 3: 35%)	10,530,856,000	10,530,856,000		
- Trích thưởng ban điều hành	250,000,000	250,000,000	200,000,000	200,000,000
- Bù đắp thặng dư vốn	-	-	155,800,000	155,800,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	232,046,313	311,704,418	208,276,772	298,301,784
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT H)	136,311,686	154,827,822	174,301,568	298,116,658
- Trích lập các quỹ	600,000,000	600,000,000	1,250,000,000	1,250,000,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	600,000,000	600,000,000	1,250,000,000	1,250,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18,161,365,394	18,161,365,394	17,033,786,103	17,033,786,103

19. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 15/01/2015 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2014 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 29/01/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 12/02/2015.

- Nghị quyết ĐHCĐ số 03/NQ-ĐHCĐ ngày 20/05/2015 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2014 với mức chi trả là 35% vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 11/06/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 26/06/2015.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dvụ	36,011,029,033	60,126,852,142	26,886,986,427	47,981,854,935
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	4,825,509,203	8,556,267,198	4,766,988,021	8,180,572,127
- Doanh thu bán thành phẩm	5,672,408,000	5,672,408,000	5,878,550,000	5,878,550,000

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,513,111,830	45,898,176,944	16,241,448,406	33,922,732,808
------------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,408,606,376	1,408,800,921	6	1,099,331,683
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	1,408,606,376	1,408,606,376	6	1,099,331,683
- Giảm giá hàng bán		194,545	-	-
- Hàng bán bị trả lại		-	-	-

22- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,602,422,657	58,718,051,221	26,886,986,421	46,882,523,252
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	10,497,917,203	14,228,675,198	10,645,538,021	14,059,122,127
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24,104,505,454	44,489,376,023	16,241,448,400	32,823,401,125

23- Giá vốn hàng bán	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,694,912,732	4,821,528,549	2,579,077,456	4,452,769,304
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5,132,091,675	5,132,091,675	5,128,097,040	5,128,097,040
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19,260,046,051	36,013,214,673	13,612,839,727	27,043,005,061
Cộng	27,087,050,458	45,966,834,897	21,320,014,223	36,623,871,405

24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,010,967	40,907,515	227,683,939	311,564,093
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	223,275,874	269,965,978	46,000,652	46,364,452
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	34,031,456	34,031,456
- Chiết khấu thanh toán	14,190,152	24,976,989	-	-
Cộng	248,476,993	335,850,482	307,716,047	391,960,001

25- Chi phí tài chính	Lũy kế cả năm 2015	Quý II/2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền vay	75,190,510	169,552,198	260,894,690	479,726,224
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,092,753	16,052,999	4,506,706	27,249,340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	546,393,346	54,639,346	36,191,970	36,191,970
- Chi phí tài chính khác		-	-	-
Cộng	132,922,609	240,244,543	301,593,366	543,167,534

26- Thu nhập khác	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
Xử lý công nợ		-	-	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	-
Nhập kho hàng tận dụng	13,155,686	24,585,086	29,825,222	64,325,281
Cho thuê mặt bằng			-	-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	537,320,000	537,320,000	-	-
Thu nhập khác	1,113,000	1,113,000	3,029,200	5,029,200
Cộng	551,588,686	563,018,086	32,854,422	69,354,481

27 Chi phí khác	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
Chi thường tân dụng	-	-	-	-
Xuất hủy hàng	1,172,199	1,172,199	6,399,351	7,955,549
Chi phí khác	47,531,415	62,660,984	16,069,670	21,069,670
Cộng	48,703,614	63,833,183	22,469,021	29,025,219

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,414,228,377	8,291,222,451	2,143,305,589	3,305,267,748
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu	47,168,415	62,297,984	21,334,044	26,334,044
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	47,168,415	62,297,984	21,334,044	26,334,044
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền, nợ phải thu		-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5,461,396,792	8,353,520,435	2,164,639,633	3,331,601,792
+ Hoạt động kinh doanh chính	4,911,343,305	7,792,037,549	2,132,920,188	3,264,938,486
+ Hoạt động khác	550,053,487	561,482,886	31,719,445	66,663,306
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,201,507,294	1,837,774,495	476,220,719	732,952,394
+ Hoạt động kinh doanh chính	1,080,495,527	1,714,248,260	469,242,441	718,286,467
+ Hoạt động khác	121,011,767	123,526,235	6,978,278	14,665,927
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,212,721,083	6,453,447,956	1,667,084,870	2,572,315,354

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2015	Lũy kế năm 2015	Quý II/2014	Lũy kế năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	13,679,895,657	20,382,060,639	11,188,703,182	17,315,509,227
- Chi phí nhân công	8,691,637,955	18,333,980,915	5,792,042,950	11,417,134,118
- Chi phí vật liệu SX	54,717,708	141,144,975	29,345,145	52,284,394
- Chi phí dụng cụ SX	275,828,229	532,312,803	283,049,014	459,413,549
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,866,597,983	5,370,678,351	3,087,594,051	6,122,558,804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,358,332,307	4,308,085,921	1,764,487,854	3,590,413,813
- Chi phí khác bằng tiền	599,408,106	(161,121,519)	1,528,203,865	2,936,963,862
Cộng	28,526,417,945	48,907,142,085	23,673,426,061	41,894,277,767

31- Báo cáo bộ phận

Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:

Quý II/2015	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	12,535,818,113	5,307,301,020	12,320,343,989	5,847,565,911
Các khoản giảm trừ DT	1,408,606,376			-
Giá vốn	8,794,925,783	2,865,071,902	10,294,961,098	5,132,091,675
Tài sản cố định HH	7,338,826,251	141,249,062	23,033,791,918	-
- Nguyên giá	12,737,857,696	488,819,000	64,532,116,835	-
- Hao mòn	5,399,031,445	347,569,938	41,498,324,917	-

Quý II/2014	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	6,730,103,078	5,151,024,074	8,835,898,178	6,169,961,097

<i>Các khoản giảm trừ DT</i>	6	-	-	-
Giá vốn	5,653,998,101	2,716,929,782	7,820,989,300	5,128,097,040
Tài sản cố định HH	1,512,627,523	241,231,670	17,653,637,575	-
- Nguyên giá	6,002,813,291	488,819,000	53,385,112,808	
- Hao mòn	4,490,185,768	247,587,330	35,731,475,233	

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

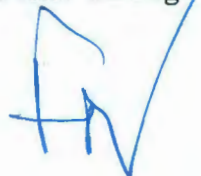
* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 24 tháng 7 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đồng